

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy đăng ký kinh doanh</b>	Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.  Giấy đăng ký kinh doanh ký đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy đăng ký kinh doanh gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 4 năm 2013)
	Ông Hoàng Chí Thành	Chủ tịch (cho đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)
	Ông Hoàng Chí Thành	Thành Viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2013)
	Ông Lê Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành Viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2013)
	Ông Phạm Việt Bắc	Thành viên (cho đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)
	Ông Võ Văn Thọ	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2013)
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Chí Thành Ông Hoàng Quang Dũng Bà Nguyễn Thúy Phương	Tổng Giám đốc Giám đốc điều hành sản xuất Giám đốc Tài chính
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Dương Chí Hùng Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung Ông Lý Minh Hoàng	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2013)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hoàng Chí Thành	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính kỳ 6 tháng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2013





## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 29. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính của công ty giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn  
Số chứng chỉ KTV: 0620/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3782  
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>190.813.810.362</b>	<b>188.626.449.500</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.822.480.713	48.194.287.941
111	Tiền		37.822.480.713	23.194.287.941
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	25.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>79.000.000.000</b>	<b>79.000.000.000</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		79.000.000.000	79.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.320.332.953</b>	<b>20.734.324.108</b>
131	Phải thu khách hàng	5	17.517.183.445	19.365.687.405
132	Trả trước cho người bán		177.974.855	128.676.489
135	Các khoản phải thu khác	6	4.056.869.826	2.308.312.348
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.431.695.173)	(1.068.352.134)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>26.928.435.015</b>	<b>39.694.899.859</b>
141	Hàng tồn kho		27.587.692.279	40.366.642.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(659.257.264)	(671.742.864)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.742.561.681</b>	<b>1.002.937.592</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		248.152.918	496.443.322
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	131.903.190	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	1.362.505.573	506.494.270

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>43.667.796.844</b>	<b>44.019.513.611</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>34.300.000</b>	<b>34.300.000</b>
218	Phải thu dài hạn khác		34.300.000	34.300.000
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>34.561.473.901</b>	<b>34.994.614.285</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	6.457.272.287	6.433.668.357
222	Nguyên giá		48.984.748.289	49.695.993.833
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.527.476.002)	(43.262.325.476)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.924.029.498	64.698.786
228	Nguyên giá		22.364.024.426	263.688.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(439.994.928)	(198.989.614)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	6.180.172.116	28.496.247.142
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>8.750.000.000</b>	<b>8.750.000.000</b>
258	Đầu tư dài hạn khác		8.750.000.000	8.750.000.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>322.022.943</b>	<b>240.599.326</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		83.810.076	2.386.459
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.212.867	222.212.867
268	Tài sản dài hạn khác		16.000.000	16.000.000
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>234.481.607.206</b>	<b>232.645.963.111</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>59.474.803.673</b>	<b>55.809.901.292</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>59.319.053.673</b>	<b>55.654.151.292</b>
312	Phải trả người bán	12	19.806.861.652	21.718.019.724
313	Người mua trả tiền trước		97.798.398	89.882.910
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.384.127.693	5.875.718.365
315	Phải trả người lao động	14	6.708.929.420	6.537.326.029
316	Chi phí phải trả	15	25.081.427.998	16.275.938.345
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	3.394.339.571	3.046.530.129
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	845.568.941	2.110.735.790
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>155.750.000</b>	<b>155.750.000</b>
333	Phải trả dài hạn khác		155.750.000	155.750.000
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>175.006.803.533</b>	<b>176.836.061.819</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>175.006.803.533</b>	<b>176.836.061.819</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	85.000.000.000	85.000.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	19	(347.276.838)	(347.276.838)
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	71.816.134.286	62.146.555.349
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	7.316.984.371	7.316.984.371
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	11.220.961.714	22.719.798.937
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>234.481.607.206</b>	<b>232.645.963.111</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2013	Tại ngày 31.12.2012
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	22.751.848.104	22.936.979.000
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282
Ngoại tệ các loại		
+ USD	714	40.155
+ EUR	497	497

  
Đỗ Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng




  
Hoàng Chí Thành  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.668.430.207	151.133.165.234	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.008.037.679)	(4.200.597.365)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	209.660.392.528	146.932.567.869
11	Giá vốn hàng bán	22	(153.928.492.457)	(110.439.528.289)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.731.900.071	36.493.039.580
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.225.543.718	5.757.619.508
22	Chi phí tài chính	24	(11.735.685)	(36.963.647)
24	Chi phí bán hàng	25	(31.292.922.632)	(22.273.753.143)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(17.295.292.662)	(15.522.181.743)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		13.357.492.810	4.417.760.555
31	Thu nhập khác		2.229.697.687	1.524.962.669
32	Chi phí khác		(102.498.195)	(19.450.449)
40	Thu nhập khác	27	2.127.199.492	1.505.512.220
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.484.692.302	5.923.272.775
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(4.597.490.588)	(1.480.818.194)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.887.201.714	4.442.454.581
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.284	524

  
 \_\_\_\_\_  
 Đỗ Thị Thanh Loan  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Hoàng Chí Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.484.692.302</b>	<b>5.923.272.775</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	1.142.314.263	1.006.744.470
03	Các khoản dự phòng	350.857.439	826.397.714
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.489	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.074.685.116)	(5.640.053.060)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>10.903.768.377</b>	<b>2.116.361.899</b>
09	Giảm các khoản phải thu	1.431.240.738	282.041.095
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	12.778.950.444	(9.069.501.738)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	7.538.876.666	(21.136.575.696)
12	Giảm các chi phí trả trước	166.866.787	1.203.563.651
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.434.935.262)	(4.449.102.553)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	243.870.000	446.086.670
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.035.242.984)	(1.190.962.790)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.593.394.766</b>	<b>(31.798.089.462)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(859.636.364)	(2.082.356.338)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.609.501.762	6.940.053.060
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>3.749.865.398</b>	<b>4.857.696.722</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.715.290.000)	(12.716.460.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(12.715.290.000)</b>	<b>(12.716.460.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>14.627.970.164</b>	<b>(39.656.852.740)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>48.194.287.941</b>	<b>121.053.284.168</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	222.608	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>62.822.480.713</b>	<b>81.396.431.428</b>

  
Đỗ Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng



  
Hoàng Chí Thành  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và giấy đăng ký kinh doanh gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung), sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 369 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 396 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.



**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

**(b) Đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa	5 - 20
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm	3 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và sẽ bắt đầu khấu hao khi đưa vào sử dụng.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2.10 Ghi nhận doanh thu**

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.12 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.



**2.13 Phương pháp trích lập các quỹ**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác. Quỹ được trích tối đa là 5% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối thiểu là 10% của lợi nhuận sau thuế

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Quỹ được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá tổng quỹ lương của 3 tháng trước ngày trích quỹ.

**2.14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Chi phí trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Công ty ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**2.17 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2013</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	33.539.126	36.353.382
Tiền gửi ngân hàng	37.788.941.587	23.157.934.559
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>62.822.480.713</u>	<u>48.194.287.941</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2013</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày gửi	79.000.000.000	79.000.000.000
	<u>79.000.000.000</u>	<u>79.000.000.000</u>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2013</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2012</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	17.517.183.445	19.365.687.405
	<u>17.517.183.445</u>	<u>19.365.687.405</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUÔNG DƯƠNG**

Mẫu số B 09 - DN

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Phải thu cổ tức	-	974.463.750
Phải thu lãi ngân hàng	3.880.109.589	1.290.000.000
Phải thu khác	176.760.237	43.848.598
	<u>4.056.869.826</u>	<u>2.308.312.348</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Nguyên vật liệu	19.444.435.552	20.278.246.895
Công cụ, dụng cụ	61.487.929	46.490.766
Chi phí sản xuất dở dang	9.724.203	77.070.114
Thành phẩm	8.072.044.595	19.964.834.948
	<u>27.587.692.279</u>	<u>40.366.642.723</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(659.257.264)	(671.742.864)
	<u>26.928.435.015</u>	<u>39.694.899.859</u>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Thuế xuất, nhập khẩu	55.011.538	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.891.652	-
	<u>131.903.190</u>	<u>-</u>

**9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	312.970.600	285.370.600
Ký quỹ, ký cược (*)	752.124.135	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	297.410.838	221.123.670
	<u>1.362.505.573</u>	<u>506.494.270</u>

(\*) Đây là các khoản ký quỹ ngân hàng mở L/C để mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.492.345.486	40.867.174.846	3.447.067.084	889.406.417	49.695.993.833
Mua mới	-	125.000.000	597.800.000	50.236.364	773.036.364
Đầu tư xây dựng dở dang hoàn thành (thuyết minh (10(c)))	-	286.539.000	-	-	286.539.000
Xóa sổ (*)	(256.041.101)	(761.546.368)	(107.124.752)	(631.085.007)	(1.755.797.228)
Thanh lý	(15.023.680)	-	-	-	(15.023.680)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>4.221.280.705</u>	<u>40.517.167.478</u>	<u>3.937.742.332</u>	<u>308.557.774</u>	<u>48.984.748.289</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.392.390.473	36.685.494.654	2.475.734.035	708.706.314	43.262.325.476
Khấu hao trong kỳ	75.988.725	530.869.577	223.325.496	55.325.151	885.508.949
Xóa sổ (*)	(253.977.621)	(700.641.506)	(107.124.752)	(543.590.864)	(1.605.334.743)
Thanh lý	(15.023.680)	-	-	-	(15.023.680)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>3.199.377.897</u>	<u>36.515.722.725</u>	<u>2.591.934.779</u>	<u>220.440.601</u>	<u>42.527.476.002</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>1.099.955.013</u>	<u>4.181.680.192</u>	<u>971.333.049</u>	<u>180.700.103</u>	<u>6.433.668.357</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.021.902.808</u>	<u>4.001.444.753</u>	<u>1.345.807.553</u>	<u>88.117.173</u>	<u>6.457.272.287</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 36.775.523.981 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 37.373.706.743 đồng Việt Nam).

(\*) Đây là điều chỉnh để xóa sổ TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính, những TSCĐ này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Nhãn hiệu hàng hóa VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	-	263.688.400	263.688.400
Mua mới	-	11.000.000	-	11.000.000
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 10(c))	21.077.917.500	93.000.000	934.218.526	22.105.136.026
Xóa sổ (**)	-	-	(15.800.000)	(15.800.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	21.077.917.500	104.000.000	1.182.106.926	22.364.024.426
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	-	198.989.614	198.989.614
Khấu hao trong kỳ	-	3.585.982	253.219.332	256.805.314
Xóa sổ (**)	-	-	(15.800.000)	(15.800.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	3.585.982	436.408.946	439.994.928
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	-	64.698.786	64.698.786
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	21.077.917.500	100.414.018	745.697.980	21.924.029.498

(\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ban hành bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 11 tháng 6 năm 2012. Quyền sử dụng đất này chưa được khấu hao do Công ty chưa đưa vào sử dụng.

(\*\*) Đây là điều chỉnh để xóa sổ TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính, những TSCĐ này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ	28.496.247.142	27.306.891.804
Mua mới	75.600.000	1.189.355.338
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(286.539.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(22.105.136.026)	-
Số cuối kỳ	6.180.172.116	28.496.247.142

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG**

Mẫu số B 09 - DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Chi tiết gồm:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3	2.408.250.000	23.486.167.500
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
Phần mềm kế toán	-	934.218.526
Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chương Dương	623.915.492	623.915.492
Chi phí xây dựng văn phòng trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Quận Tân Phú	2.874.166.104	2.874.166.104
Chi phí kiểm tra, thẩm định nhà văn phòng ở quận Tân Phú	75.600.000	-
Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	200.331.429
Chi phí hệ thống xử lý khí thải	-	286.539.000
	6.180.172.116	28.496.247.142

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	30.6.2013			31.12.2012		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	%	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	%
Đầu tư cổ phiếu						
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	225.000	2.250.000.000	6%	225.000	2.250.000.000	6%
Công ty cổ phần bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	6%	650.000	6.500.000.000	6%
	875.000	8.750.000.000		875.000	8.750.000.000	

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	17.704.322.254	18.867.791.979
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.102.539.398	2.850.227.745
	19.806.861.652	21.718.019.724



**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.051.816.405	672.940.552
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	19.006.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.330.591.448	5.168.036.122
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.558.051
Thuế tài nguyên	1.719.840	2.177.640
	<u>3.384.127.693</u>	<u>5.875.718.365</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư thể hiện khoản tiền lương chưa chi trả cho nhân viên.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Chi phí bốc xếp vận chuyển	4.797.330.102	3.886.999.191
Chi phí thuê và quản lý đất	5.960.852.136	6.177.796.000
Chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	14.052.096.872	5.950.700.505
Chi phí khác	271.148.888	260.442.649
	<u>25.081.427.998</u>	<u>16.275.938.345</u>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2013</b> VNĐ	<b>31.12.2012</b> VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	265.053.814	197.691.746
Kinh phí công đoàn	119.607.246	127.590.700
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.403.898.000	2.177.980.000
Cổ tức phải trả	227.000.000	225.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.338.055	307.995.227
	<u>3.394.339.571</u>	<u>3.046.530.129</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG**

Mẫu số B 09 - DN

**17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ</b>
Số đầu kỳ/năm	2.110.735.790	647.460.608
Phân bổ từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	2.507.432.972
Sử dụng	(1.265.166.849)	(1.044.157.790)
Số cuối kỳ/năm	<u>845.568.941</u>	<u>2.110.735.790</u>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2013 Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(22.360)	(22.360)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8.477.640</u>	<u>8.477.640</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2013</b>		<b>31.12.2012</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn	52.615.00	62	4.335.000	51
Các cổ đông khác	32.385.00	38	4.165.000	49
	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	85.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>85.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>85.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	85.000.000.000	(347.276.838)	199.530.700	59.416.909.510	7.577.080.285	17.127.790.459	<b>168.974.034.116</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.074.329.719	<b>25.074.329.719</b>
Giảm trong năm	-	-	(199.530.700)	-	(1.513.812.400)	-	<b>(1.713.343.100)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.716.460.000)	<b>(12.716.460.000)</b>
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	2.729.645.839	-	(2.729.645.839)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	1.253.716.486	(1.253.716.486)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.507.432.972)	<b>(2.507.432.972)</b>
Trích thưởng cho ban điều hành và nhân viên do lợi nhuận vượt kế hoạch	-	-	-	-	-	(275.065.944)	<b>(275.065.944)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	85.000.000.000	(347.276.838)	-	62.146.555.349	7.316.984.371	22.719.798.937	<b>176.836.061.819</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.887.201.714	<b>10.887.201.714</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(12.716.460.000)	<b>(12.716.460.000)</b>
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	9.669.578.937	-	(9.669.578.937)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	85.000.000.000	(347.276.838)	-	71.816.134.286	7.316.984.371	11.220.961.714	<b>175.006.803.533</b>

Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam).

(\*) Cổ tức cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.716.460.000 Việt Nam đồng được quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên trong tháng 4 năm 2013. Cổ tức đã chi trả sau đó là 12.715.290.000 Việt Nam đồng. Chênh lệch 1.170.000 đồng Việt Nam là do giữ lại cổ tức chưa chi của Công ty Tràn An.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2013</b>	<b>30.06.2012</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	10.887.201.714	4.442.454.581
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.284</u>	<u>524</u>

**21 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2013</b>	<b>30.6.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	211.668.430.207	151.133.165.234
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(2.007.491.279)	(3.979.717.383)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(546.400)	(220.879.982)
	<u>209.660.392.528</u>	<u>146.932.567.869</u>



## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.940.978.057	110.439.528.289
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.485.600)	-
	<u>153.928.492.457</u>	<u>110.439.528.289</u>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	6.225.147.601	5.640.053.060
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	396.117	117.566.448
	<u>6.225.543.718</u>	<u>5.757.619.508</u>

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.146.196	36.963.647
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	589.489	-
	<u>11.735.685</u>	<u>36.963.647</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí lương	5.463.252.079	5.780.659.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.307.745	118.476.990
Chi phí quảng cáo	7.500.000.000	606.314.123
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.800.000.000	9.271.492.493
Chi phí vận chuyển	4.816.025.814	4.542.940.959
Chi phí bao bì, chai kết	1.908.883	1.156.407.632
Chi phí khác	1.504.428.111	797.461.127
	<u>31.292.922.632</u>	<u>22.273.753.143</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí lương	5.318.591.287	5.514.758.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.735.086	163.963.974
Chi phí thù lao nhân sự chủ chốt	330.000.000	228.000.000
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.635.902.433	2.971.324.008
Chi phí thuê đất	5.866.748.520	3.036.132.000
Chi phí khác	2.744.315.336	3.608.003.470
	<u>17.295.292.662</u>	<u>15.522.181.743</u>

## 27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Hỗ trợ vồ lon	-	1.044.505.094
Tiền hỗ trợ quảng cáo	50.000.000	474.500.000
Tiền bồi thường đất (*)	2.048.982.716	-
Khác	130.714.971	5.957.575
	<u>2.229.697.687</u>	<u>1.524.962.669</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính	(89.894.049)	(19.448.071)
Khác	(12.604.146)	(2.378)
	<u>(102.498.195)</u>	<u>(19.450.449)</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>2.127.199.492</u>	<u>1.505.512.220</u>

(\*) Đây là khoản bồi thường Công ty nhận được từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Long do thu hồi đất thuê.



28 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% qui định bởi Bộ Tài Chính hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.484.692.302	5.923.272.775
Thuế tính ở thuế suất 25%	3.871.173.076	1.480.818.194
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	392.557.512	-
Dự phòng thiếu của năm trước	333.760.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.597.490.588	1.480.818.194
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.597.490.588	1.480.818.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	4.597.490.588	1.480.818.194

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	125.492.149.344	103.996.497.364
Chi phí nhân công	23.727.573.887	22.815.335.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.142.314.263	1.006.744.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.520.849.336	11.526.553.882
Chi phí bằng tiền khác	27.672.646.625	14.057.302.261
	190.555.533.455	153.402.433.887

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm VNĐ</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	19.806.861.652
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.394.339.571
	23.201.201.223
	23.201.201.223
 <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	21.718.019.724
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.046.530.129
	24.764.549.853
	24.764.549.853



**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn do chiếm 62% vốn cổ phần của Công ty

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Công ty cổ phần vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	3.354.977.100	4.103.401.007

**ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	533.617.912	846.907.972

**iii) Hoạt động tài chính**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
<b>Trả cổ tức</b> Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.892.250.000	6.502.500.000

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 12)</b> Công ty cổ phần vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.850.227.745
<b>Phải trả dài hạn khác</b> Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	155.750.000	155.750.000

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng thuần	209.384.034.901	145.137.564.189	276.357.627	1.795.003.680	<b>209.660.392.528</b>	<b>146.932.567.869</b>
Giá vốn hàng bán	(153.676.025.079)	(108.772.776.775)	(252.467.378)	(1.666.751.514)	<b>(153.928.492.457)</b>	<b>(110.439.528.289)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>55.708.009.822</u>	<u>36.364.787.414</u>	<u>23.890.249</u>	<u>128.252.166</u>	<u><b>55.731.900.071</b></u>	<u><b>36.493.039.580</b></u>





**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	404.434.000	417.282.000
Từ 1 đến 5 năm	1.617.736.000	1.669.128.000
Trên 5 năm	14.899.499.140	15.594.966.082
	<u>16.921.669.140</u>	<u>17.681.376.082</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2013.



Đỗ Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng




Hoàng Chí Thành  
Tổng Giám đốc